

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 07-8-2024

V/v: “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản
chung”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Xuân Đào

Các Thẩm phán: Bà Phan Thị Thu Hương

Ông Nguyễn Trung Hưng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Thuận – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai,

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Đình Thắng- Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2024 tại Phòng xét xử số 3-trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 13/2024/TLPT-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2024 về việc: “Ly hôn, Tranh chấp chia tài sản chung”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 153/2023/HNGĐ-ST ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 13/2024/QĐ-PT ngày 20 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 27/2024/QĐ-PT ngày 17 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lương D, sinh năm: 1947.

Địa chỉ: ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên hệ: Số A, tổ E, khu phố D, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn: Bà Trần Thị B, sinh năm: 1949.

Địa chỉ: Số A, tổ A, ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lương Văn M, sinh năm: 1970.
2. Bà Lương Thị Thanh H, sinh năm: 1972.
3. Ông Lương Ngọc P, sinh năm: 1985.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lương Ngọc P: Bà Lương Thị Thanh H, sinh năm: 1972 (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 20/5/2024).

Cùng địa chỉ: Số I, tổ A, ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

4. Ông Lương Quốc T, sinh năm: 1980 (đã chết ngày 03/4/2024).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T:

- Ông Lương D, sinh năm: 1947.

Địa chỉ: ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên hệ: Số A, tổ E, khu phố D, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Bà Trần Thị B, sinh năm: 1949.

Địa chỉ: Số A, tổ A, ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai

- Bà Trần Thị Ngọc N, sinh năm 1981.
- Cháu Trần Thái H1, sinh năm 2002.
- Cháu Lương Quốc Anh M1, sinh năm 2012.

Người đại diện theo pháp luật của cháu M1: Bà Trần Thị Ngọc N, sinh năm 1981 (mẹ ruột cháu M1).

Cùng địa chỉ: ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N, cháu H1, cháu M1: Bà Lương Thị Thanh H, sinh năm: 1972 (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 23/5/2024).

Địa chỉ: Số I, tổ A, ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

- Cháu Lương Thị Nhã Y, sinh năm 2006.

Địa chỉ: đường N, phường X, thành phố L, tỉnh Đồng Nai.

5. Ông Lương Quốc T1, sinh năm: 1983.

Địa chỉ: Số nhà B, đường T, khu phố C, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đoàn Văn Đ, sinh năm 1959 (Theo Giấy ủy quyền ngày 05/6/2024).

Địa chỉ: Số A, đường L, khu phố D, phường H, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh.

6. Bà Lương Thị Thùy D1, sinh năm: 1988.

Địa chỉ: Số nhà A, đường I tháng D, khu phố B, phường X, thành phố L, tỉnh Đồng Nai.

7. Ông Trần Phước H2, sinh năm: 1970.

Địa chỉ: Tổ A, khu phố R, phường B, T, tỉnh Đồng Nai.

8. Ông Phan Minh C, sinh năm: 1970.

Địa chỉ: Số A, đường H, khu phố R, phường B, T, tỉnh Đồng Nai.

9. Ngân hàng N1 - Chi nhánh huyện X

Địa chỉ trụ sở: Khu phố C, thị trấn G, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị Hồng L – Phó Giám đốc

Là đại diện theo ủy (Theo văn bản ủy quyền số 14/QĐ/NHXL-KHKD ngày 26/6/2023).

Người kháng cáo:

1. Bị đơn bà Trần Thị B, sinh năm 1949.

2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lương Thị Thanh H, Ông Lương Ngọc P, Ông Lương Quốc T1.

(Ông D, bà B, bà H, ông Đ có mặt; Ông M, bà D1, ông H2, ông C, bà L vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

• Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/12/2020 và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn ông Lương D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Trần Thị B tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1970 đến nay, không đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống hạnh phúc đến khoảng năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bà B nghi ngờ ghen tuông, có những lời nói xúc phạm ông. Ông và bà B đã xảy ra xô xát với nhau nhiều lần. Ông và bà B đã không còn sống chung với nhau từ năm 2017 đến nay. Vợ chồng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể hòa giải được nên ông yêu được ly hôn với bà Trần Thị B.

Về con chung: Các con chung tên Lương Văn M, sinh năm 1970; Lương Thị Thanh H, sinh năm 1972; Lương Quốc T, sinh năm 1980; Lương Quốc T1, sinh năm 1983; Lương Ngọc P, sinh năm 1985 và Lương Thị Thùy D1, sinh năm 1988, các con chung đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân ông và bà B tạo lập được thửa đất số 509 và 377, tờ bản đồ số 11 (cũ) xã X, được Ủy ban nhân dân huyện X cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 698666 và số AB 698665 ngày 16/5/2005 (Thửa đất số 509 và 377 tờ bản đồ số 11 xã X theo bản đồ mới là thửa 62, tờ bản đồ số 78 xã X). Trên hai thửa đất có nhà ở, nhà xưởng mộc, phòng trọ, mái che. Đây là tài sản chung của ông và bà B. Ông yêu cầu chia đôi tài sản, giao thửa đất và các tài sản trên đất cho bà B được quyền sở hữu, sử dụng. Bà B có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị tài sản ông được hưởng theo chứng thư thẩm định giá số 38/TĐG-BC ngày 01/3/2023 của Công ty Cổ phần T3 là $8.259.628.600 : 2 = 4.129.814.300$ đồng. Tuy nhiên, trong quá trình làm việc ông D chỉ yêu cầu bà B thanh toán lại số tiền 3.000.000.000 đồng. Tại phiên tòa ông D chỉ yêu cầu bà B thanh toán lại số tiền 2.500.000.000 đồng.

Ngoài ra, vợ chồng ông còn tạo lập được thửa đất số 61, tờ bản đồ số 78 diện tích 2774 m² và tài sản trên đất ông không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng ông bà có nợ Ngân hàng N1, chi nhánh X là 100.000.000 đồng, nợ ông Phan Minh C 35.223.000 đồng. Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông thống nhất với bản vẽ hiện trạng sử dụng đất và chứng thư thẩm định giá, không yêu cầu đo đạc, thẩm định giá lại.

Đối với toàn bộ tài liệu, chứng cứ mà bị đơn cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án và tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập, ông D đã được tiếp cận đầy đủ nên không có ý kiến gì. Tại phiên tòa hôm nay, ông D cũng không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì khác.

- Bị đơn bà Trần Thị B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Lương D sống chung với nhau từ năm 1970 đến nay. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến khoảng năm 2015 thì xảy ra mâu thuẫn, do ông D có quan hệ với người phụ nữ khác. Bà và con cái đã khuyên giải ông D nhưng không có kết quả. Do ông D có quan hệ với người phụ nữ khác nên giữa bà và ông D sống không hạnh phúc, có xảy ra xô xát, xúc phạm nhau. Ông D và bà không còn sống chung từ năm 2017. Nay bà không

đồng ý ly hôn vì bà và ông D đã nhiều tuổi, bà luôn đón nhận ông D về đoàn tụ sống chung.

Về con chung: Các con chung đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà không đồng ý chia tài sản chung vì bà không đồng ý ly hôn. Bà không có ý kiến gì đối với yêu cầu chia tài sản chung của ông D, không có ý kiến gì đối với bản đồ đo vẽ, kết quả thẩm định giá tài sản. Hiện nay bà đang quản lý, sử dụng tài sản chung của vợ chồng. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lương Văn M, bà Lương Thị Thùy D1 trong quá trình tham gia tố tụng trình bày:*

Ông bà là con của ông D, bà B. Tài sản ông D yêu cầu chia trong vụ án này là của ông D, bà B. Ông, bà không có ý kiến và yêu cầu gì.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lương Quốc T1, ông Lương Ngọc P, Lương Quốc T, Lương Thị Thanh H trong quá trình tham gia tố tụng trình bày:* Các ông là con của ông D, bà B, có phụ giúp gia đình khi còn nhỏ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Phước H2 trong quá trình tham gia tố tụng trình bày:* Ông là chủ sử dụng thửa đất số 508, tờ bản đồ số 11 xã X. Nguồn gốc thửa đất ông nhận chuyển nhượng của ông D, bà B. Giữa đất của ông và đất ông D, bà B có sự biến động theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông đề nghị căn cứ hiện trạng sử dụng đất để giải quyết. Ông không có yêu cầu độc lập và xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Minh C trong quá trình tham gia tố tụng trình bày:* Ông có bán vật liệu xây dựng cho D, bà B. Ông D, bà B còn nợ ông 35.223.000 đồng. Các bên tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết. Ông không có yêu cầu độc lập và xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N1 - Chi nhánh huyện X do bà Nguyễn Thị Hồng L làm đại diện trong quá trình tham gia tố tụng trình bày:* Ông D, bà B có vay của Ngân hàng N1 - Chi nhánh X số tiền 100.000.000 đồng. Ông D, bà B vẫn trả nợ bình thường, không có vi phạm gì nên không có yêu cầu độc lập và xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 153/2023/HNGĐ-ST ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc đã tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn ông Lương Diên .

1. Cho ông Lương D được ly hôn với bà Trần Thị B.

2. Về con chung: Các con chung đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết.

3. Về tài sản chung: Giao cho bà B được quyền sử dụng thửa đất số 509 và 377, tờ bản đồ số 11 (cũ) xã X [thửa 62 tờ bản đồ số 78 (mới) xã X] diện tích là 1248,0m² và quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên đất (được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,...,10-1 theo Trích lục và đo vẽ hiện trạng thửa đất số 7090/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ, Chi nhánh X phát hành ngày 21/12/2022). Bà Trần Thị B có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lương D số tiền 2.500.000.000 đồng (Hai tỷ năm trăm triệu đồng).

Bà Trần Thị B có nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên án phí, thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Ngày 25/10/2023, bà Trần Thị B, bà Lương Thị Thanh H, ông Lương Ngọc P có đơn kháng cáo đề nghị hủy toàn bộ bản án, xem xét lại việc chia tài sản chung của ông Lương D và bà Trần Thị B.

Ngày 26/10/2023, ông Lương Quốc T1 kháng cáo đề nghị hủy toàn bộ bản án, xem xét lại việc chia tài sản chung của ông Lương D và bà Trần Thị B.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong việc xác định thẩm quyền, quan hệ pháp luật, tư cách pháp lý người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ và tiến hành tố tụng đúng quy định. Hội đồng xét xử đúng thành phần, tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, đảm bảo sự vô tư, khách quan.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được đảm bảo quyền lợi, chấp hành và thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng theo đúng quy định của pháp luật và trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Trần Thị B và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lương Quốc T1,

ông Lương Ngọc P, bà Lương Thị Thanh H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bà Trần Thị B, bà Lương Thị Thanh H, ông Lương Ngọc P, ông Lương Quốc T1 làm trong hạn luật định, đóng tạm ứng án phí đúng quy định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Lương Văn M, bà Lương Thị Thùy D1, ông Trần Phước H2, ông Phan Văn C1, bà Nguyễn Thị Hồng L là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng N1 – Chi nhánh huyện X đã được đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do. Nên căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vắng mặt các đương sự trên.

Tại cấp phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lương Quốc T chết ngày 03/4/2024 nên Tòa án xác định đưa người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Lương Quốc T vào tham gia tố tụng bao gồm: ông Lương D, bà Trần Thị B, bà Trần Thị Ngọc N, cháu Trần Thái H1, cháu Lương Quốc Anh M1, cháu Lương Thị Nhã Y.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu kháng cáo của người kháng cáo bà Trần Thị B, bà Lương Thị Thanh H, ông Lương Ngọc P, ông Lương Quốc T1 kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, xem xét lại việc chia tài sản chung của ông Lương D và bà Trần Thị B:

Hồ sơ sơ thẩm thể hiện: Trong thời kỳ hôn nhân ông D và bà B tạo lập được thửa đất số 509 và 377, tờ bản đồ số 11 (cũ) xã X, được do Ủy ban nhân dân huyện X cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 698666 và số AB 698665 ngày 16/5/2005 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 698666 và số AB 698665. Theo bản đồ mới là thửa 62 tờ bản đồ số 78 xã X. Diện tích thực tế theo đo vẽ hiện trạng là 1.248m². Trên hai thửa đất có nhà ở, nhà xưởng mộc, phòng trọ, mái che. Tổng trị giá tài sản theo chứng thư thẩm định giá số 38/TĐG-BC ngày 01/3/2023 của công ty Cổ phần T3 là 8.259.628.600 đồng.

Khi ly hôn ông D yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị khối tài sản, giao thửa đất và các tài sản trên đất cho bà B được quyền sở hữu, sử dụng. Bà B có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị phần tài sản ông được hưởng với số tiền là 4.129.814.300 đồng. Sau đó, trong quá trình giải quyết ông D yêu cầu bà B thanh toán cho ông số tiền 3.000.000.000 đồng, tại phiên tòa sơ thẩm ông D chỉ yêu cầu nhận số tiền 2.500.000.000 đồng. Do đó, yêu cầu về chia tài sản chung của ông D là phù hợp quy định của pháp luật.

Bà Trần Thị B không đồng ý chia tài sản chung và cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu chia tài sản chung của ông Lương Diên .

Việc ông Lương Quốc T1, ông Lương Ngọc P, bà Lương Thị Thanh H (con của ông D, bà B), bà Trần Thị B kháng cáo yêu cầu được chia tài sản cấp cho hộ gia đình nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã triệu tập ông T1, ông P, bà H lên làm việc nhưng các đương sự không chấp hành. Ngày 14/7/2023 Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải xong, thì đến ngày 28/7/2023 ông T1, ông P, bà H nộp bản tự khai trình bày khi còn nhỏ có phụ giúp gia đình công việc hàng ngày nên yêu được xem xét chia tài sản chung của ông D, bà B nhưng các ông, bà không làm đơn yêu cầu độc lập, còn tại phiên Tòa ngày 26/9/2023 ông T1, ông P, bà H vắng mặt nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là phù hợp. Ngoài ra, tại phiên tòa sơ thẩm ông Lương Văn M (con ông D, bà B), xác định *“Đất đai nhà cửa là tài sản do ông D, bà B tạo dựng, tôi và các anh em khác không có công sức đóng góp tạo dựng tài sản. Tôi yêu cầu Tòa chấp nhận yêu cầu của ông D là được nhận số tiền 2.500.000.000 đồng và giao toàn bộ tài sản lại cho bà B”*, còn về phía bà B thì trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bà B không có ý kiến gì về vấn đề chia tài sản chung của bà với ông D cho các con.

Còn các người con Lương Thị Thanh H, Lương Quốc T, Lương Quốc T1, Lương Ngọc P trình bày khi còn nhỏ có phụ giúp gia đình công việc hàng ngày. Lời trình bày này được giao nộp sau phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và không có yêu cầu độc lập trong vụ án nên không giải quyết.

Có cơ sở xác định thửa đất số 509 và 377, tờ bản đồ số 11 (cũ) xã X (nay là thửa 62 tờ bản đồ số 78 xã X) diện tích thực tế theo đo vẽ hiện trạng là 1248,0m² và tài sản trên đất là tài sản chung của ông Lương D, bà Trần Thị B nên theo quy định của pháp luật ông D, bà B được hưởng $\frac{1}{2}$ khối tài sản. Quá trình giải quyết vụ án ông D yêu cầu được nhận trị giá tài sản bằng tiền là

3.000.000.000 đồng nhưng tại phiên tòa ông D chỉ yêu cầu bà B thanh toán cho ông 2.500.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án bà B không có ý kiến gì về yêu cầu chia tài sản của ông D. Bà B là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản. Yêu cầu về chia tài sản chung của ông D là phù hợp quy định của pháp luật nên chấp nhận. Giao cho bà B được quyền sử dụng thửa đất số 509 và 377, tờ bản đồ số 11 (cũ) xã X (nay là thửa 62 tờ bản đồ số 78 xã X) diện tích thực tế theo đo vẽ hiện trạng là 1.248,0m² và quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên đất. Bà Trần Thị B có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lương D số tiền 2.500.000.000 đồng.

Đối với thửa đất số 61 tờ bản đồ số 78 diện tích 2.774 m² và tài sản trên đất ông Lương D, bà Trần Thị B không yêu cầu giải quyết nên không giải quyết.

Tòa án cấp sơ thẩm chia tài sản chung của ông D và bà B đối với thửa đất số 509 và 377, tờ bản đồ số 11 (cũ) xã X (thửa 62 tờ bản đồ số 78 (mới) xã X) diện tích là 1.248m² là có căn cứ, phù hợp với yêu cầu của các đương sự. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng của kháng cáo của bà Trần Thị B, bà Lương Thị Thanh H, ông Lương Ngọc P, ông Lương Quốc T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Còn đối với số tiền ông D khai rằng ông và bà B có cho một số người vay gồm bà T2 vay 600 triệu đồng, bà H3 vay 125 triệu đồng, bà L1 vay 80 triệu đồng (đã bỏ tròn), bà B đã được tiếp cận công khai chứng nhưng không có ý gì đối với khoản nợ này và cả ông D, bà B cũng không yêu cầu giải quyết và không cung cấp địa chỉ họ tên cụ thể, trường hợp này nếu phát sinh tranh chấp nợ sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu. Cấp sơ thẩm không nhận định về phần này là có thiếu sót nên cần rút kinh nghiệm về phần này.

[3] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Lương Thị Thanh H, ông Lương Ngọc P, ông Lương Quốc T1, mỗi người phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Trần Thị B thuộc diện người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tỉnh Đồng Nai phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự,

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị B, bà Lương Thị Thanh H, ông Lương Ngọc P, ông Lương Quốc T1.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 153/2023/DS-ST ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Điều 56, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc Hội.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn ông Lương Diên .

1. Cho ông Lương D được ly hôn với bà Trần Thị B.

2. Về con chung: Các con chung đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết.

3. Về tài sản chung: Giao cho bà B được quyền sử dụng thửa đất số 509 và 377, tờ bản đồ số 11 (cũ) xã X [thửa 62 tờ bản đồ số 78 (mới) xã X] diện tích là 1.248m² và quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên đất (được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,...,10-1 theo Trích lục và đo vẽ hiện trạng thửa đất số 7090/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ - Chi nhánh X phát hành ngày 21/12/2022). Bà Trần Thị B có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lương D số tiền 2.500.000.000 đồng (Hai tỷ năm trăm triệu đồng).

Bà Trần Thị B có nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lương D và bà Trần Thị B.

Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Trần Thị B.

Bà Lương Thị Thanh H, ông Lương Ngọc P, ông Lương Quốc T1, mỗi người phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm nhưng

được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại các biên lai thu số 0009409 ngày 27/11/2023, 0009408 ngày 27/11/2023, 0010509 ngày 04/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND huyện Xuân Lộc;
- Chi cục THADS huyện Xuân Lộc;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP, TP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Xuân Đào